



QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố, công khai quyết toán ngân sách năm 2024
của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa

VIỆN TRƯỞNG VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90/TT-BTC ngày 29/8/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính;

Căn cứ Thông báo số 148/TB-VKSTC ngày 26/6/2025 của Viện kiểm sát nhân dân (VKSND) tối cao về việc xét duyệt, thẩm định quyết toán ngân sách năm 2024;

Xét đề nghị của Chánh Văn phòng VKSND tỉnh Thanh Hóa.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2024 của VKSND tỉnh Thanh Hóa *(Theo biểu đính kèm)*.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Kế toán trưởng VKSND tỉnh, Thủ trưởng các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc VKSND tỉnh Thanh Hóa thực hiện quyết định này./.

Nơi nhận:

- C3 VKSNDTC (b/c);
- Đ/c VT VKSND tỉnh (b/c);
- KBNN khu vực XI;
- Lưu: VT, VP.

KT. VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Huyền

Biểu số 4 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90 ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa
Chương: 004

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Năm 2024

(Kèm theo Quyết định số 46 /QĐ- VKS-VP ngày 30/6/2025 của VKSND tỉnh Thanh Hóa)
Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)		
					Viện kiểm sát Nhân dân huyện Vĩnh Lộc	Viện kiểm sát nhân dân huyện Hà Trung	Viện kiểm sát Nhân dân huyện Thiệu Hóa
1	2	3	4	5 = 4-3	6	7	8
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí						
I	Số thu phí, lệ phí						
1	Lệ phí						
2	Phí						
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại						
1	Chi sự nghiệp						
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
2	Chi quản lý hành chính						
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ						
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ						
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước						
1	Lệ phí						
2	Phí						
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	119.460.470.840	119.460.470.840		2.525.072.040	2.500.691.643	2.649.778.919
I	Nguồn ngân sách trong nước	119.460.470.840	119.460.470.840		2.525.072.040	2.500.691.643	2.649.778.919
1	Chi quản lý hành chính	119.460.470.840	119.460.470.840		2.525.072.040	2.500.691.643	2.649.778.919

Đơn vị: Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa
Chương: 004

STT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)		
					Viện kiểm sát Nhân dân huyện Vĩnh Lộc	Viện kiểm sát nhân dân huyện Hà Trung	Viện kiểm sát Nhân dân huyện Thiệu Hóa
1	2	3	4	5 = 4-3	6	7	8
11	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	111.977.570.840	111.977.570.840		2.428.812.000	2.410.841.803	2.553.980.799
12	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	6.979.900.000	6.979.900.000		96.260.040	89.849.840	95.798.120
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ						
21	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ						
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia						
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ						
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở						
22	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng						
23	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	503.000.000	503.000.000				
31	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
32	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	503.000.000	503.000.000				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình						
41	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
42	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
5	Chi bảo đảm xã hội						
51	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
52	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
6	Chi hoạt động kinh tế						
61	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
62	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường						

Đơn vị: Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa
Chương: 004

STT	Nội dung	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)			Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)		
		Viện Kiểm sát Nhân dân huyện Thường Xuân	Viện Kiểm sát Nhân dân huyện Như Xuân	Viện Kiểm sát Nhân dân huyện Yên Định	Viện Kiểm sát Nhân dân huyện Thạch Thành	Viện Kiểm sát Nhân dân huyện Ngọc Lặc	Viện Kiểm sát Nhân dân thị xã Bỉm Sơn
1	2	9	10	11	12	13	14
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí						
I	Số thu phí, lệ phí						
1	Lệ phí						
2	Phí						
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại						
1	Chi sự nghiệp						
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
2	Chi quản lý hành chính						
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ						
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ						
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước						
1	Lệ phí						
2	Phí						
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	2.393.101.024	2.314.301.734	2.729.184.248	2.602.038.815	2.526.016.397	2.647.534.003
I	Nguồn ngân sách trong nước	2.393.101.024	2.314.301.734	2.729.184.248	2.602.038.815	2.526.016.397	2.647.534.003
1	Chi quản lý hành chính	2.393.101.024	2.314.301.734	2.729.184.248	2.602.038.815	2.526.016.397	2.647.534.003
11	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	2.302.084.924	2.231.781.242	2.623.863.728	2.501.959.891	2.429.568.221	2.550.274.315
12	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	91.016.100	82.520.492	105.320.520	100.078.924	96.448.176	97.259.688
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ						
21	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ						
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia						
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ						

Đơn vị: Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa
Chương: 004

STT	Nội dung	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)			Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)		
		Viện kiểm sát Nhân dân huyện Bá Thước	Viện kiểm sát Nhân dân huyện Cẩm Thủy	Viện kiểm sát Nhân dân huyện Lang Chánh	Viện kiểm sát Nhân dân huyện Như Thanh	Viện kiểm sát nhân dân huyện Thọ Xuân	Viện Kiểm sát Nhân dân huyện Hậu Lộc
1	2	15	16	17	18	19	20
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí						
I	Số thu phí, lệ phí						
1	Lệ phí						
2	Phí						
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại						
1	Chi sự nghiệp						
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
2	Chi quản lý hành chính						
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ						
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ						
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước						
1	Lệ phí						
2	Phí						
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	2.689.088.772	3.329.039.401	2.165.035.612	1.985.475.711	2.758.209.673	2.802.653.504
I	Nguồn ngân sách trong nước	2.689.088.772	3.329.039.401	2.165.035.612	1.985.475.711	2.758.209.673	2.802.653.504
1	Chi quản lý hành chính	2.689.088.772	3.329.039.401	2.165.035.612	1.985.475.711	2.758.209.673	2.802.653.504
11	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	2.594.947.372	3.218.228.301	2.086.786.092	1.913.582.103	2.648.401.025	2.692.945.948
12	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	94.141.400	110.811.100	78.249.520	71.893.608	109.808.648	109.707.556
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ						
21	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ						
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia						
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ						

Đơn vị: Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa
Chương: 004

STT	Nội dung	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)			Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)		
		Viện kiểm sát nhân dân huyện Quảng Xương	Viện Kiểm sát Nhân dân huyện Nông Cống	Viện Kiểm sát Nhân dân huyện Nga Sơn	Viện kiểm sát Nhân dân huyện Hoằng Hóa	Viện Kiểm sát Nhân dân huyện Đông Sơn	Viện Kiểm sát Nhân dân huyện Triệu Sơn
1	2	21	22	23	24	25	26
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí						
I	Số thu phí, lệ phí						
1	Lệ phí						
2	Phí						
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại						
1	Chi sự nghiệp						
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
2	Chi quản lý hành chính						
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ						
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ						
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước						
1	Lệ phí						
2	Phí						
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	2.981.674.206	2.975.165.176	2.608.712.116	3.246.405.417	1.734.574.636	2.973.768.603
I	Nguồn ngân sách trong nước	2.981.674.206	2.975.165.176	2.608.712.116	3.246.405.417	1.734.574.636	2.973.768.603
1	Chi quản lý hành chính	2.981.674.206	2.975.165.176	2.608.712.116	3.246.405.417	1.734.574.636	2.973.768.603
11	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	2.859.633.910	2.860.088.256	2.514.369.476	3.119.050.977	1.697.574.636	2.858.603.699
12	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	122.040.296	115.076.920	94.342.640	127.354.440	37.000.000	115.164.904
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ						
21	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ						
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia						

Đơn vị: Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa
Chương: 004

STT	Nội dung	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)			Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)		
		Viện Kiểm sát thị xã Nghi Sơn	Văn phòng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hoá	Viện Kiểm sát Nhân dân huyện Quan Sơn	Viện Kiểm sát Nhân dân thành phố Sầm Sơn	Viện kiểm sát Nhân dân huyện Mường Lát	Viện kiểm sát Nhân dân huyện Quan Hóa
1	2	27	28	29	30	31	32
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí						
I	Số thu phí, lệ phí						
1	Lệ phí						
2	Phí						
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại						
1	Chi sự nghiệp						
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
2	Chi quản lý hành chính						
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ						
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ						
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước						
1	Lệ phí						
2	Phí						
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	3.409.424.804	42.323.751.163	2.223.948.791	3.192.733.830	3.413.114.019	2.324.444.727
I	Nguồn ngân sách trong nước	3.409.424.804	42.323.751.163	2.223.948.791	3.192.733.830	3.413.114.019	2.324.444.727
1	Chi quản lý hành chính	3.409.424.804	42.323.751.163	2.223.948.791	3.192.733.830	3.413.114.019	2.324.444.727
11	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	3.279.263.768	37.661.766.083	2.148.562.031	3.073.453.330	3.327.601.139	2.251.908.087
12	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	130.161.036	4.158.985.080	75.386.760	119.280.500	85.512.880	72.536.640
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ						
21	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ						
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia						

Đơn vị: Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa
Chương: 004

STT	Nội dung	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)			Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)		
		Viện Kiểm sát thị xã Nghi Sơn	Văn phòng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hoá	Viện Kiểm sát Nhân dân huyện Quan Sơn	Viện Kiểm sát Nhân dân thành phố Sầm Sơn	Viện kiểm sát Nhân dân huyện Mường Lát	Viện kiểm sát Nhân dân huyện Quan Hóa
1	2	27	28	29	30	31	32
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở						
22	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng						
23	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề		503.000.000				
31	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
32	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		503.000.000				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình						
41	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
42	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
5	Chi bảo đảm xã hội						
51	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
52	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
6	Chi hoạt động kinh tế						
61	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
62	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường						
71	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
72	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin						
81	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
82	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn						

Đơn vị: Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa
Chương: 004

STT	Nội dung	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)			Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)		
		Viện Kiểm sát Nhân dân Thành phố Thanh Hóa					
1	2	33					
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí						
I	Số thu phí, lệ phí						
1	Lệ phí						
2	Phí						
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại						
1	Chi sự nghiệp						
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
2	Chi quản lý hành chính						
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ						
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ						
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước						
1	Lệ phí						
2	Phí						
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	7.435.531.856					
I	Nguồn ngân sách trong nước	7.435.531.856					
1	Chi quản lý hành chính	7.435.531.856					
11	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	7.137.637.684					
12	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	297.894.172					
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ						
21	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ						
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia						
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ						